

**PHỤ LỤC: THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI
ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA**

*(Kèm theo Văn bản số 1768/SXD-QLN&TTBĐS ngày 05 tháng 9 năm 2025
của Sở Xây dựng tỉnh Phú Thọ).*

STT	Vị trí xây dựng (Ô thửa)	Diện tích ô đất (m ²)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú
KHU LK7: 11 căn				
1	LK7-12	102,5	4	
2	LK7-13	85,0	4	
3	LK7-14	85,0	4	
4	LK7-15	85,0	4	
5	LK7-16	85,0	4	
6	LK7-17	85,0	4	
7	LK7-18	85,0	4	
8	LK7-19	85,0	4	
9	LK7-20	85,0	4	
10	LK7-21	85,0	4	
11	LK7-22	85,0	4	
KHU LK8: 12 căn				
12	LK8-1	90,0	4	
13	LK8-2	90,0	4	
14	LK8-3	90,0	4	
15	LK8-4	90,0	4	
16	LK8-5	90,0	4	
17	LK8-6	90,0	4	
18	LK8-7	90,0	4	
19	LK8-8	90,0	4	
20	LK8-9	90,0	4	
21	LK8-10	90,0	4	
22	LK8-11	90,0	4	
23	LK8-12	90,0	4	
KHU LK9: 13 căn				
24	LK9-1	108,0	4	
25	LK9-2	90,0	4	
26	LK9-3	90,0	4	
27	LK9-4	90,0	4	
28	LK9-5	90,0	4	
29	LK9-6	90,0	4	
30	LK9-7	90,0	4	
31	LK9-8	90,0	4	

STT	Vị trí xây dựng (Ô thửa)	Diện tích ô đất (m ²)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú
32	LK9-9	111,8	4	
33	LK9-10	109,8	4	
34	LK9-11	103,5	4	
35	LK9-12	108,0	4	
36	LK9-13	108,1	4	
KHU LK12: 11 căn				
37	LK12-1	90,0	4	
38	LK12-2	90,0	4	
39	LK12-3	90,0	4	
40	LK12-4	90,0	4	
41	LK12-5	90,0	4	
42	LK12-6	90,0	4	
43	LK12-7	90,0	4	
44	LK12-8	90,0	4	
45	LK12-9	90,0	4	
46	LK12-10	90,0	4	
47	LK12-11	90,0	4	
KHU LK13: 16 căn				
48	LK13-1	90,0	4	
49	LK13-2	90,0	4	
50	LK13-3	90,0	4	
51	LK13-4	90,0	4	
52	LK13-5	90,0	4	
53	LK13-6	90,0	4	
54	LK13-7	90,0	4	
55	LK13-8	168,4	4	
56	LK13-9	168,4	4	
57	LK13-10	90,0	4	
58	LK13-11	90,0	4	
59	LK13-12	90,0	4	
60	LK13-13	90,0	4	
61	LK13-14	90,0	4	
62	LK13-15	90,0	4	
63	LK13-16	90,0	4	
KHU LK14: 16 căn				
64	LK14-1	90,0	4	
65	LK14-2	90,0	4	
66	LK14-3	90,0	4	
67	LK14-4	90,0	4	
68	LK14-5	90,0	4	

STT	Vị trí xây dựng (Ô thửa)	Diện tích ô đất (m ²)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú
69	LK14-6	90,0	4	
70	LK14-7	90,0	4	
71	LK14-8	90,0	4	
72	LK14-9	90,0	4	
73	LK14-10	90,0	4	
74	LK14-11	90,0	4	
75	LK14-12	90,0	4	
76	LK14-13	90,0	4	
77	LK14-14	90,0	4	
78	LK14-15	90,0	4	
79	LK14-16	90,0	4	
KHU BT1: 02 căn				
80	BT1-2	215,8	3	
81	BT1-3	204,0	3	
KHU BT4: 09 căn				
82	BT4-1	208,0	3	
83	BT4-2	208,0	3	
84	BT4-3	216,0	3	
85	BT4-4	216,0	3	
86	BT4-5	216,0	3	
87	BT4-6	216,0	3	
88	BT4-7	216,0	3	
89	BT4-8	230,1	3	
90	BT4-9	260,3	3	
KHU BT5: 03 căn				
91	BT5-1	172,2	3	
92	BT5-2	173,5	3	
93	BT5-3	184,7	3	
KHU BT6: 01 căn				
94	BT6-1	265,3	3	
KHU BT9: 02 căn				
95	BT9-1	222,4	3	
96	BT9-2	216,0	3	
TỔNG CỘNG: 96 căn		10.978,8		

Ghi chú: Số liệu trong phụ lục được căn cứ vào Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; và theo văn bản đề nghị của đại diện Liên danh thực hiện dự án.